

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 222 532 326 929	1 386 117 649 591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98 698 397 883	164 610 766 988
1. Tiền	111		27 098 397 883	105 010 766 988
2. Các khoản tương đương tiền	112		71 600 000 000	59 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 000 000 000	985 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	985 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		976 894 403 166	1 045 026 421 666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 009 402 197 594	1 054 448 074 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17 995 933 551	30 940 380 370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9 957 320 500	12 400 778 929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 60 461 048 479	- 52 762 811 725
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		136 278 892 121	163 301 470 955
1. Hàng tồn kho	141		147 024 812 694	165 070 609 031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 10 745 920 573	- 1 769 138 076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 660 633 759	12 193 989 982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		548 875 208	435 612 875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 111 758 551	11 590 559 067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			167 818 040
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305 351 932 060	335 284 522 082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 178 645 130	204 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 178 645 130	204 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		212 526 822 196	232 232 490 507

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		188 044 449 779	207 841 115 448
- Nguyên giá	222		308 466 642 740	305 463 586 830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 120 422 192 961	- 97 622 471 382
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24 482 372 417	24 391 375 059
- Nguyên giá	228		30 639 271 492	29 339 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 6 156 899 075	- 4 947 896 433
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		80 355 841 219	97 791 289 055
1. Đầu tư vào Công ty con	251		83 738 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16 152 114 667	- 39 503 666 831
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 290 623 515	5 056 565 290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10 290 623 515	5 056 565 290
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 527 884 258 989	1 721 402 171 673

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		816 838 070 692	1 031 643 811 110
I. Nợ ngắn hạn	310		804 473 602 804	1 009 508 822 008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		148 575 178 591	304 640 610 621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 146 136 696	9 360 876 166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 925 868 764	2 648 285 278
4. Phải trả người lao động	314		13 181 426 696	4 801 505 323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19 745 769 242	18 179 039 972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3 337 688 258	2 708 336 781

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		603 151 833 622	649 352 964 632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 409 700 935	17 817 203 235
II. Nợ dài hạn	330		12 364 467 888	22 134 989 102
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2 554 478 733
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8 437 741 645	6 369 533 037
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	13 210 977 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711 046 188 297	689 758 360 563
I. Vốn chủ sở hữu	410		707 974 241 297	687 683 497 534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38 323 826 209	18 033 082 446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		446	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38 323 825 763	18 033 082 446
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3 071 947 000	2 074 863 029
1. Nguồn kinh phí	431		3 071 947 000	2 074 863 029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 527 884 258 989	1 721 402 171 673

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2019



Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

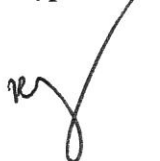
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Dạng đầy đủ)***Quý IV năm 2018**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		629 668 468 680	477 732 377 473	2 037 830 793 792	2 707 662 768 384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		629 668 468 680	477 732 377 473	2 037 830 793 792	2 707 662 768 384
4. Giá vốn hàng bán	11		585 991 087 730	455 515 160 120	1 919 262 106 867	2 573 156 693 873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		43 677 380 950	22 217 217 353	118 568 686 925	134 506 074 511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 941 577 777	2 671 451	39 788 828 321	42 183 028 927
7. Chi phí tài chính	22		- 7 673 355 716	- 2 239 226 230	16 118 685 543	37 168 820 740
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		10 576 095 563	1 063 426 135	25 763 667 600	19 558 451 025
8. Chi phí bán hàng	25		17 365 239 747	10 908 136 166	42 256 561 656	40 986 977 615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20 365 835 239	16 583 496 954	66 428 623 323	75 883 478 472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		17 561 239 457	- 3 032 518 086	33 553 644 724	22 649 826 611
11. Thu nhập khác	31		11 154 369 598	1 880 351 127	22 922 589 270	7 423 492 190
12. Chi phí khác	32		6 885 054 148	3 823 783 077	14 283 872 991	12 040 236 355
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 269 315 450	- 1 943 431 950	8 638 716 279	- 4 616 744 165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21 830 554 907	- 4 975 950 036	42 192 361 003	18 033 082 446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 042 535 240		3 868 535 240	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19 788 019 667	- 4 975 950 036	38 323 825 763	18 033 082 446

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2018

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	42,192,361,003	18,033,082,446
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	24,401,289,765	25,411,656,966
	- Các khoản dự phòng	03	6,676,532,913	30,801,780,465
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,242,403	32,688,290
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35,319,219,742)	(40,563,384,803)
	- Chi phí lãi vay	06	25,763,667,600	19,558,451,025
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(9,284,251,089)	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54,432,622,853	53,274,274,389
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	62,105,932,402	(158,098,680,577)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18,045,796,337	75,942,560,313
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(167,774,554,845)	(48,850,784,979)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5,347,320,558)	(823,389,920)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,823,244,465)	(19,286,402,396)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,826,000,000)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,950,000,000	2,874,105,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,817,069,748)	(14,768,105,180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67,053,838,024)	(109,736,423,350)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,333,902,576)	(25,611,637,714)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9,536,364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-2,000,000,000	(58,945,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	985,000,000	57,960,000,000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41,918,300,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35,319,219,742	40,459,132,486
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	65,898,153,530	13,862,494,772
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	1,000,423,089,800	1,312,668,056,299
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,049,178,699,543)	(1,169,489,896,923)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,001,074,868)	(39,977,674,480)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62,756,684,611)	103,200,484,896
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(63,912,369,105)	7,326,556,318
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164,610,766,988	157,284,210,670
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	100,698,397,883	164,610,766,988

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2019



Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV Năm 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2018

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

Ngày 4/12/2018 Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư cho Công ty Công trình giao thông 873 và không còn quyền kiểm soát tại DMC- Miền bắc

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

Đến 9/5/2018, Tổng Công ty DMC đã thanh lý khoản đầu tư cho nhà đầu tư NGS và không còn quyền kiểm soát DMC- Miền Trung

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (DMC-ITS) - tầng 7 tòa nhà Viện dầu khí - 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (DMC-RT) - tầng 7 tòa nhà Viện dầu khí - 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty DMC tại TP Hồ Chí Minh (DMC- HCM) - tầng 2 số 4 Phan Kế Bính - phường Đa Kao Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm
- Tiền mặt		538 787 630		639 002 338
- Tiền gửi ngân hàng		26 559 610 253		104 371 764 650
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		71 600 000 000		59 600 000 000
Cộng		98 698 397 883		164 610 766 988
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2 000 000 000		
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		2 000 000 000		985 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		2 000 000 000		985 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004	124 525 300 006	- 31 404 107 030	93 121 192 976
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc				33 245 000 000	- 21 276 800 000	11 968 200 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung				7 542 000 000	- 1 904 864 728	5 637 135 272
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998	20 400 000 000	- 8 222 442 302	12 177 557 698
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 10 533 788 665	2 235 867 215	12 769 655 880	- 8 099 559 801	4 670 096 079
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 10 533 788 665	2 235 867 215	12 769 655 880	- 8 099 559 801	4 670 096 079
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1009 402 197 594	1054 448 074 092
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	788 412 304 187	852 465 564 208
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	172 214 043 054	27 938 127 959
Petrochina International Guangdong Co Ltd		159 163 573 362
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	616,198,261,133	665,363,862,887
- Các khoản phải thu khách hàng khác	220 989 893 407	201 982 509 884
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14 050 176 137	7 628 956 860
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	2 164 270 000	1 975 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	4 508 335 902	
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	7 377 570 235	2 126 742 593
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam		5 500 239 267

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	9 957 320 500		12 400 778 929	
Cộng	9 957 320 500		12 400 778 929	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 178 645 130		204 177 230	
Cộng	2 178 645 130		204 177 230	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn	77 155 515 493	46 837 250 983		90 211 470 232	37 448 658 507	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ						
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	10 553 785 310	10 553 785 310				
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	3 223 595 845			3 756 791 610		
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa				2 305 189 086		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257					
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			713 358 428		
Các đối tượng khác	65 726 056 988	36 283 465 673		78 787 678 188	37 448 658 507	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	77 155 515 493	46 837 250 983		90 211 470 232	37 448 658 507	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	28,311,189,638		411 397 003	
- Nguyên liệu, vật liệu	274,164,260		604 285 200	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,537,166,805		34 142 920 371	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	79,742,973,565	- 10 745 920 573	128 892 624 806	- 1 769 138 076
- Hàng gửi đi bán	31,159,318,426		1 019 381 651	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	147 024 812 694	- 10 745 920 573	165 070 609 031	- 1 769 138 076

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	106 139 515 934	140 742 954 872	25 480 352 563	4 021 734 222	29 079 029 239	305 463 586 830
Mua trong kỳ		3 358 421 454		37 200 000		3 395 621 454
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		185 592 045		206 973 499		392 565 544
Giảm khác : Phân loại lại/ thanh lý công ty con						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	143 915 784 281	25 480 352 563	3 851 960 723	29 079 029 239	308 466 642 740
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37 900 823 086	36 551 969 101	15 407 577 265	3 279 454 210	4 482 647 720	97 622 471 382
Khấu hao trong kỳ	5 532 693 992	12 919 586 464	2 456 429 721	90 775 330	2 192 801 616	23 192 287 123
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		185 592 045		206 973 499		392 565 544
Số dư cuối kỳ	43 433 517 078	49 285 963 520	17 864 006 986	3 163 256 041	6 675 449 336	120 422 192 961
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	68 238 692 848	104 190 985 771	10 072 775 298	742 280 012	24 596 381 519	207 841 115 448
- Tại ngày cuối kỳ	62 705 998 856	94 629 820 761	7 616 345 577	688 704 682	22 403 579 903	188 044 449 779

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCDD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 717 024 882	31 500 000	29 339 271 492
- Mua trong năm				1 300 000 000		1 300 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 017 024 882	31 500 000	30 639 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 944 415 609			1 003 480 824		4 947 896 433
- Khấu hao trong năm	732 838 596			476 164 046		1 209 002 642
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	4 677 254 205			1 479 644 870		6 156 899 075
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	23 646 331 001			713 544 058	31 500 000	24 391 375 059
- Tại ngày cuối kỳ	22 913 492 405			1 537 380 012	31 500 000	24 482 372 417

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
11. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	548 875 208	435 612 875
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	548 875 208	435 612 875
b/ Dài hạn	10 290 623 515	5 056 565 290
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 290 623 515	5 056 565 290
Cộng	10 839 498 723	5 492 178 165

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a/ Vay ngắn hạn	603 151 833 622	603 151 833 622	1 000 423 089 800	1 046 624 220 810	649 352 964 632	649 352 964 632
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)				2 554 478 733	2 554 478 733	2 554 478 733
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)				2 554 478 733	2 554 478 733	2 554 478 733
Cộng	603 151 833 622	603 151 833 622	1 000 423 089 800	1 049 178 699 543	651 907 443 365	651 907 443 365

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn PV Combank	206 445 934 725	392 476 282 945

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	148 575 178 591	304 640 610 621
---	------------------------	------------------------

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Đức Thành	27 739 373 200	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	27 053 769 902	11 964 251 739
Công ty CP hoá chất Miền Bắc	17 834 513 400	499 811 400
Viện Công Nghệ khoan	15 347 605 702	10 028 744 256
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC Miền Nam	13 304 608 187	
Công ty TNHH Hải Lưu	6 102 797 525	4 145 991 575
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh	5 521 883 597	
CN TCT CP Khoan và DV Khoan DK-XN Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu Khí	2 234 927 750	2 628 778 488
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	2 227 421 515	6 341 263 610
- Phải trả cho các đối tượng khác	31 208 277 813	269 031 769 553

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	148 575 178 591	304 640 610 621
---	------------------------	------------------------

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác		
Cộng	148 575 178 591	304 640 610 621

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	41 405 522 171	12 229 355 718
---	-----------------------	-----------------------

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc		
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	916 337 363	134,297,260
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	13 435 414 906	130 806 719
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	27 053 769 902	11 964 251 739

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,447,424,033	9,189,038,257	10,474,080,673	162,381,617
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		69,577,047,155	69,267,245,544	309,801,611
Thuế xuất nhập khẩu		3,986,868,064	3,986,868,064	-

Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,868,535,240	1,826,000,000	2,042,535,240
Thuế Thu nhập cá nhân	1,200,861,245	1,370,696,854	2,360,891,887	210,666,212
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất				-
Thuế nhà thầu		1,803,678,825	1,603,194,741	200,484,084
Thuế môi trường		13,726,809	13,726,809	-
Thuế môn bài		6,000,000	6,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí		252,051,691	252,051,691	-
Cộng	2,648,285,278	90,067,642,895	89,790,059,409	2,925,868,764
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	167,818,040	(167,818,040)		-
- Các khoản khác phải thu nhà nước		154,785,589		154,785,589
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	167,818,040	(13,032,451)		154,785,589

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	19 745 769 242	18 179 039 972
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	19 745 769 242	18 179 039 972
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	19 745 769 242	18 179 039 972

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	157 912 688	393 164 274
- Bảo hiểm xã hội	32 626 292	5 499 442
- Bảo hiểm y tế	1 541 055	8 836 198
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 270 553	5 296 150
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 368 194 499	1 369 269 367
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 775 143 171	926 271 350
Cộng	<u>3 337 688 258</u>	<u>2 708 336 781</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Dự phòng khác

Cộng

b. Dài hạn

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

3 307 551 744

1 210 725 953

Dự phòng khác

5 130 189 901

5 158 807 084

Cộng

8 437 741 645**6 369 533 037****19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		96 507 870 088	105 758 479 384	721 231 594 472
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					18 033 082 446	18 033 082 446
- Tăng khác				54 177 300 000	- 54 177 300 000	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 11 581 179 384	- 11 581 179 384
- Chia cổ tức					- 40 000 000 000	- 40 000 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	18 033 082 446	687 683 497 534
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					38 323 825 763	38 323 825 763
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
- Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	38 323 826 209	707 974 241 297

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công tương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4 950 000 000	
- Chi sự nghiệp	3 328 983 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3,071,947,000	2,074,863,029
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuế ngoài		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	18,694.96	756,091
JPY	30,693	32,145

<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	3 804 312 341	3 804 312 341
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 037 830 793 792</u>	<u>2 707 662 768 384</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 834 124 271 484	2 151 817 857 592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	203 706 522 308	555 844 910 792
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	23 943 873 491	145 976 631 517
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	146 000 000	
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung		97 642 829 348
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	6 210 354 051	5 014 735 085
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	17 587 519 440	43 319 067 084
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 037 830 793 792</u>	<u>2 707 662 768 384</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 834 124 271 484	2 151 817 857 592
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	203 706 522 308	555 844 910 792
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 746 128 149 255	2 052 434 995 478
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	173 133 957 612	520 721 698 395
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 919 262 106 867</u>	<u>2 573 156 693 873</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 332 094 742	5 801 784 803
- Lãi bán các khoản đầu tư	1 131 300 000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28 987 125 000	34 761 600 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3 401 199 834	1 423 737 883
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 62 891 255	195 906 241
Cộng	<u>39 788 828 321</u>	<u>42 183 028 927</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	25 763 667 600	19 558 451 025
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10 962 702 607	9 962 450 847
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 23 351 552 164	5 104 711 441
- Chi phí tài chính khác	2 743 867 500	2 543 207 427
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>16 118 685 543</u>	<u>37 168 820 740</u>
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14 536 364	5 454 545
- Tiền phạt thu được		3 482 444
- Các khoản khác	22 908 052 906	7 414 555 201
Cộng	<u>22 922 589 270</u>	<u>7 423 492 190</u>
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	14 283 872 991	12 040 236 355
Cộng	<u>7 973 290 585</u>	<u>12 040 236 355</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>66 428 623 323</u>	<u>75 883 478 472</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>42 256 561 656</u>	<u>40 986 977 615</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 492 785 504	2 190 654 907
- Chi phí nhân công	43 378 100 747	32 868 746 134
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16 297 437 069	17 307 804 270
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	641 184 173 814	529 800 251 603
- Chi phí khác bằng tiền	73 331 381 714	31 632 081 914
Cộng	<u>775 683 878 848</u>	<u>613 799 538 828</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 868 535 240	
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>3 868 535 240</u>	—
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

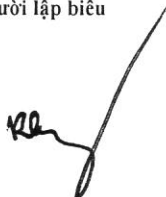
VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019



Hoàng Trọng Dũng

Hoàng Trọng Dũng